



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA-DƯỢC PHẨM  
**MEKOPHAR**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019**

**MÃ CHỨNG KHOÁN: MKP**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

|                                                      | Trang |
|------------------------------------------------------|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ                     | 01-03 |
| 2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04    |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                     | 05-08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT     | 09    |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT               | 10-11 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 12-43 |

---



**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM.

Điện thoại: [028] 38650 258 - 38650 363 Fax: [028] 38650 394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019*

*Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.*

### **1. Thông tin chung về Công ty:**

#### **Thành lập:**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833, thay đổi lần thứ 18 ngày 30 tháng 05 năm 2019, vốn điều lệ 232.490.000.000 đồng. (vốn điều lệ tại thời điểm 30/06/2019: 232.490.000.000 đồng).

#### **Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần đại chúng lớn.

#### **Hoạt động kinh doanh của Công ty:**

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ ( trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

**Tên tiếng Anh:** Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company.

**Tên viết tắt:** Mekophar.

**Mã chứng khoán:** MKP - niêm yết tại sàn UPCOM.

**Trụ sở chính:** 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh:

*Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội.*

*Chi nhánh tại Nghệ An: 79 Hồ Hữu Nhân, Phường Vinh Tân, Tp. Vinh, Nghệ An.*

*Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.*

*Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.*

### **2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.



**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [028] 38650 258 - 38650 363 Fax: [028] 38650 394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019*

---

### **3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### **Hội đồng Quản trị**

|     |                      |                            |
|-----|----------------------|----------------------------|
| Bà  | Huỳnh Thị Lan        | Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị |
| Bà  | Đặng Thị Kim Lan     | Ủy viên                    |
| Ông | Lê Anh Phương        | Ủy viên                    |
| Ông | Satoshi Kamamura     | Ủy viên                    |
| Ông | Nguyễn Đức Thắng     | Ủy viên                    |
| Bà  | Nguyễn Thị Quỳnh Anh | Ủy viên                    |
| Bà  | Phan Thị Lan Hương   | Ủy viên                    |

#### **Ban Kiểm soát**

|     |                  |            |
|-----|------------------|------------|
| Ông | Nguyễn Viết Luận | Trưởng ban |
| Ông | Nguyễn Bá Khoa   | Thành viên |
| Ông | Trần Trung Ngôn  | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|     |                    |                   |
|-----|--------------------|-------------------|
| Bà  | Huỳnh Thị Lan      | Tổng Giám Đốc     |
| Bà  | Đặng Thị Kim Lan   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Lê Anh Phương      | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà  | Phan Thị Lan Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà  | Lê Thị Thúy Hằng   | Kế toán trưởng    |

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:**

Bà Huỳnh Thị Lan - Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

### **4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

### **5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của thời kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.



**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [028] 38650 258 - 38650 363 Fax: [028] 38650 394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019*

---

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### **6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019*  
**Thay mặt Hội đồng Quản trị**   


---

**DS. Huỳnh Thị Lan**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

**Auditing And Informatic Services Company Limited**

**Office:** 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

**Tel:** (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

**Fax:** (84.28) 3834 2957

**Email:** info@aisc.com.vn

**Website:** www.aisc.com.vn

Số: B0519198-SXHN/AISC-DN4

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:**

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar**, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar** tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Huỳnh Tiểu Phụng**

Số ĐKHNKT: 1269-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội City

Branch in Đà Nẵng : 350 Hai Phong St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: P9019 - A 200 Nguyễn Hiền St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel : (84.24) 3782 0045

Fax : (84.24) 3782 0048

Email: hanol@aisc.com.vn

Tel : (84.236) 3747 619

Fax : (84.236) 3747 620

Email: danang@aisc.com.vn

Tel : (84.28) 3832 9129

Fax : (84.28) 3834 2957

Email: cantho@aisc.com.vn

Tel : (84.24) 3782 0045

Fax : (84.24) 3782 0048

Email: haiphong@aisc.com.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>      |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>665.830.786.830</b> | <b>520.191.081.168</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>78.281.739.822</b>  | <b>66.383.393.486</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111          |                    | 47.575.781.638         | 36.383.393.486         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | 30.705.958.184         | 30.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   | <b>V.2</b>         | <b>50.946.711.100</b>  | <b>10.946.711.100</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | 10.946.711.100         | 10.946.711.100         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | 40.000.000.000         | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>207.506.870.924</b> | <b>150.028.111.895</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.3                | 151.627.689.227        | 128.807.560.435        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.4                | 52.180.993.531         | 22.013.168.737         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.5                | 9.241.921.254          | 1.282.834.700          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          | V.3                | (5.543.733.088)        | (2.075.451.977)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>V.6</b>         | <b>248.245.892.959</b> | <b>221.412.650.809</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 248.245.892.959        | 221.412.650.809        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>80.849.572.025</b>  | <b>71.420.213.878</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.10               | 2.133.563.760          | 1.482.282.611          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 77.060.785.953         | 69.000.545.249         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          | V.13b              | 1.655.222.312          | 937.386.018            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2019</b>        | <b>01/01/2019</b>        |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>790.996.208.639</b>   | <b>753.785.014.968</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          |                    | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                    | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>49.228.211.009</b>    | <b>52.140.652.943</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.8                | 41.790.059.009           | 44.689.167.603           |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 245.179.428.134          | 243.178.058.889          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (203.389.369.125)        | (198.488.891.286)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.9                | 7.438.152.000            | 7.451.485.340            |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 10.146.451.139           | 10.146.451.139           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | (2.708.299.139)          | (2.694.965.799)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   | <b>V.7</b>         | <b>705.474.927.649</b>   | <b>663.494.511.084</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | 705.474.927.649          | 663.494.511.084          |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   | <b>V.2</b>         | <b>29.083.355.098</b>    | <b>30.578.703.428</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | 23.533.355.098           | 25.028.703.428           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | 5.550.000.000            | 5.550.000.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>7.209.714.883</b>     | <b>7.571.147.513</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.10               | 7.209.714.883            | 7.571.147.513            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269          |                    | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>1.456.826.995.469</b> | <b>1.273.976.096.136</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>219.387.532.018</b> | <b>182.339.531.299</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>110.203.624.769</b> | <b>103.435.514.955</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.11        | 43.052.859.128         | 28.948.828.175         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 14.417.947.656         | 10.766.655.120         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13a       | 4.175.834.877          | 12.365.742.112         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 8.976.173.435          | 8.438.191.703          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.18        | -                      | 172.000.000            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 18.850.384.305         | 17.811.236.685         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 20.730.425.368         | 24.932.861.160         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>109.183.907.249</b> | <b>78.904.016.344</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | V.14        | 80.031.553.984         | 71.904.016.344         |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.17        | 22.152.353.265         | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | V.16        | 7.000.000.000          | 7.000.000.000          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2019               | 01/01/2019               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.237.439.463.451</b> | <b>1.091.636.564.837</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>1.237.439.463.451</b> | <b>1.091.636.564.837</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 232.490.000.000          | 194.208.130.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 232.490.000.000          | 194.208.130.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 409.754.114.458          | 295.058.504.458          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | (14.487.151.158)         | (14.487.151.158)         |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 546.407.678.417          | 505.320.886.183          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 63.274.821.734           | 111.536.195.354          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 24.000.000.000           | 4.000.000.000            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 39.274.821.734           | 107.536.195.354          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.456.826.995.469</b> | <b>1.273.976.096.136</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Huỳnh Thị Lan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số     | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2019  | 06 tháng đầu năm 2018  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                      | 01        | VI.1        | 579.269.695.060        | 596.512.443.234        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                                | 02        | VI.2        | 498.698.160            | 201.246.459            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                             | 10        | VI.3        | 578.770.996.900        | 596.311.196.775        |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                            | 11        | VI.4        | 446.749.044.621        | 460.338.180.513        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b><br><b>(20 = 10 - 11)</b>               | <b>20</b> |             | <b>132.021.952.279</b> | <b>135.973.016.262</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                               | 21        | VI.5        | 6.881.997.227          | 10.656.189.208         |
| 7. Chi phí tài chính                                                                           | 22        | VI.6        | 1.894.050.905          | 1.278.422.123          |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                                      | 23        |             | 421.082.273            | 849.333.333            |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                         | 25        |             | 5.023.355.098          | 6.691.696.599          |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                            | 25        | VI.7        | 37.061.185.430         | 38.169.186.330         |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                               | 26        | VI.7        | 58.424.333.357         | 55.375.026.650         |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><b>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b> | <b>30</b> |             | <b>46.547.734.912</b>  | <b>58.498.266.966</b>  |
| 12. Thu nhập khác                                                                              | 31        | VI.8        | 1.541.324.234          | 1.228.200.439          |
| 13. Chi phí khác                                                                               | 32        | VI.9        | 175.881.731            | 178.046.311            |
| <b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                                       | <b>40</b> |             | <b>1.365.442.503</b>   | <b>1.050.154.128</b>   |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br><b>(50 = 30 + 40)</b>                          | <b>50</b> |             | <b>47.913.177.415</b>  | <b>59.548.421.094</b>  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                | 51        | VI.11       | 8.638.355.681          | 12.817.521.914         |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                                 | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br><b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>              | <b>60</b> |             | <b>39.274.821.734</b>  | <b>46.730.899.180</b>  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                   | 70        | VI.12       | 1.865                  | 2.441                  |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                                 | 71        | VI.12       | 1.865                  | 2.441                  |

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Huỳnh Thị Lan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2019    | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                           |           |             |                          |                       |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                              | <b>01</b> |             | <b>47.913.177.415</b>    | <b>59.548.421.094</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>                                                        |           |             |                          |                       |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                           | 02        | V.8&9       | 5.126.020.931            | 5.797.966.107         |
| - Các khoản dự phòng                                                                        | 03        |             | 3.468.281.111            | -                     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04        |             | 809.718.751              | 86.847.670            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               | 05        |             | (11.829.164.309)         | (17.367.505.872)      |
| - Chi phí lãi vay                                                                           | 06        |             | 421.082.273              | 849.333.333           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                 | 07        |             | -                        | -                     |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     | <b>08</b> |             | <b>45.909.116.172</b>    | <b>48.915.062.332</b> |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu                                                     | 09        |             | (30.563.134.920)         | 117.186.917.536       |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho                                                           | 10        |             | (26.833.242.150)         | (22.699.605.174)      |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | 24.531.802.763           | (96.525.840.605)      |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước                                                      | 12        |             | (289.848.519)            | (2.542.274.285)       |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh                                                 | 13        |             | -                        | -                     |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14        |             | (421.082.273)            | (849.333.333)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15        | V.13        | (16.224.629.863)         | (18.636.644.792)      |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16        |             | -                        | -                     |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 17        |             | (16.200.768.984)         | (6.094.318.548)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                        | <b>20</b> |             | <b>(20.091.787.774)</b>  | <b>18.753.963.131</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |           |             |                          |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21        |             | (75.072.419.886)         | (24.878.334.144)      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22        | VI.9        | 28.181.818               | 65.454.545            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |             | (40.000.000.000)         | -                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        |             | -                        | -                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 25        |             | -                        | -                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | 26        |             | -                        | 22.000.000.000        |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        | VI.5        | 617.627.393              | 6.570.854.728         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                            | <b>30</b> |             | <b>(114.426.610.675)</b> | <b>3.757.975.129</b>  |



**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [028] 38650 258 - 38650 363 Fax: [028] 38650 394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

Mẫu số B 03 - DN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2019  | 06 tháng đầu năm 2018   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        | V.19a       | 152.977.480.000        | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | VII.1       | 63.096.422.375         | -                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | VII.2       | (40.944.069.110)       | -                       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                      | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (28.714.750.500)       | (38.286.334.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>146.415.082.765</b> | <b>(38.286.334.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                   | <b>50</b> |             | <b>11.896.684.316</b>  | <b>(15.774.395.740)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>66.383.393.486</b>  | <b>40.032.394.890</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 1.662.020              | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>78.281.739.822</b>  | <b>24.257.999.150</b>   |

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Huỳnh Thị Lan



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Thành lập:**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833, thay đổi lần thứ 18 ngày 30 tháng 05 năm 2019, vốn điều lệ 232.490.000.000 đồng. (vốn điều lệ tại thời điểm 30/06/2019: 232.490.000.000 đồng).

**Tên tiếng anh:** Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company.

**Tên viết tắt:** Mekophar.

**Mã chứng khoán:** MKP - Niêm yết tại sàn Upcom.

**Trụ sở chính:** 297/5 Lý thường Kiệt, Quận 11, Tp.HCM.

**Công ty có các chi nhánh như sau:**

Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội.

Chi nhánh tại Nghệ An: 79 Hồ Hữu Nhân, Phường Vinh Tân, Tp. Vinh, Nghệ An.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

**Hoạt động chính của Công ty:** Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ ( trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** Không có.

#### **6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2019:** 742 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 749 nhân viên).



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 7. Cấu trúc doanh nghiệp

#### 7.1. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty và địa chỉ                                                                                                          | Hoạt động chính                                                                                                   | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty TNHH Mekophar<br>Trụ sở: Lô I-9-5, Đường D2,<br>Khu Công Nghệ Cao, Phường<br>Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp.<br>Hồ Chí Minh. | Sản xuất sản phẩm<br>sinh học, thuốc, mỹ<br>phẩm, thực phẩm<br>chức năng và hoạt<br>động ngân hàng tế<br>bào gốc. | 100%          | 100%         | 100%                   |

#### 7.2. Danh sách công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp Vốn chủ sở hữu

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ                                                                             | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty TNHH bệnh viện TN<br>Đa khoa An Sinh<br>10 Trần Huy Liệu, Phường 12,<br>Phú Nhuận, Tp.HCM. | Khám chữa bệnh  | 22%           | 22%          | 22%                    |

#### 7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh/Cửa hàng và địa chỉ:

*Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội.*

*Chi nhánh tại Nghệ An: 79 Hồ Hữu Nhân, Phường Vinh Tân, Tp. Vinh, Nghệ An.*

*Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.*

*Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.*

### 8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Ước tính kế toán:**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong kỳ.

#### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar ("Công ty") và Công ty con cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

#### **Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2019: 23.220 VND/USD; 26.300 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2019: 23.350 VND/USD. Riêng khoản vay được đánh giá theo tỷ giá bán quy đổi tại Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN HCM ngày 30/06/2019 : 218,26 VND/JPY.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc thời kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### **Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

#### **8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### **8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

### **8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 3 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 8 năm  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 4 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất               | 25 năm     |
| Bản quyền sử dụng tế bào gốc    | 3 năm      |

### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

#### **Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

#### **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%.

Công ty đã được Cơ quan Thuế thanh tra quyết toán đến năm tài chính 2018.

### **19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### **20. Công cụ tài chính:**

#### **Ghi nhận ban đầu:**

#### **Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán.

### **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## **21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## **22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>30/06/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>     |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                                  | <b>47.575.781.638</b> | <b>36.383.393.486</b> |
| Tiền mặt                                     | 2.053.385.530         | 2.528.709.488         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn              | 45.522.396.108        | 33.854.683.998        |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>            | <b>30.705.958.184</b> | <b>30.000.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng         | 30.705.958.184        | 30.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>78.281.739.822</b> | <b>66.383.393.486</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 2. Các khoản đầu tư tài chính (chi tiết xem trang 39 đến trang 40)

#### 3. Phải thu của khách hàng

|                        | 30/06/2019             |                        | 01/01/2019             |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>     | <b>151.627.689.227</b> | <b>(5.543.733.088)</b> | <b>128.807.560.435</b> | <b>(2.075.451.977)</b> |
| Khách hàng trong nước  | 118.113.956.723        | -                      | 95.857.523.267         | -                      |
| Cty CPDP TW Coduphar   | 2.168.457.342          | -                      | 734.354.489            | -                      |
| CN Mekophar Hà Nội     | 27.714.369.872         | -                      | 22.166.312.126         | -                      |
| Cty TNHH bệnh viện TN  |                        |                        |                        |                        |
| Đa khoa An Sinh        | 2.592.549.452          | -                      | 819.585.581            | -                      |
| CN KCN Tân Tạo         |                        |                        |                        |                        |
| (ZUELLIG)              | 23.521.451.348         | -                      | 18.309.387.052         | -                      |
| Khách hàng khác        | 62.117.128.709         | -                      | 53.827.884.019         | -                      |
| Khách hàng nước ngoài  | 33.513.732.504         | (5.543.733.088)        | 32.950.037.168         | (2.075.451.977)        |
| Neros Pharmaceuticals  |                        |                        |                        |                        |
| Ltd (1.372.165,50 USD) | 31.861.682.910         | (5.543.733.088)        | 31.571.782.043         | (2.075.451.977)        |
| Khách hàng khác        | 1.652.049.594          | -                      | 1.378.255.125          | -                      |
| <b>Cộng</b>            | <b>151.627.689.227</b> | <b>(5.543.733.088)</b> | <b>128.807.560.435</b> | <b>(2.075.451.977)</b> |

#### b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

|                       |                      |          |                    |          |
|-----------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
| Cty TNHH bệnh viện TN |                      |          |                    |          |
| Đa khoa An Sinh       | 2.592.549.452        | -        | 819.585.581        | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.592.549.452</b> | <b>-</b> | <b>819.585.581</b> | <b>-</b> |

#### 4. Trả trước cho người bán

|                          | 30/06/2019            |          | 01/01/2019            |          |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                          | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>          | <b>52.180.993.531</b> | <b>-</b> | <b>22.013.168.737</b> | <b>-</b> |
| Nhà cung cấp trong nước  | 5.183.784.611         | -        | 3.361.300.324         | -        |
| Công ty TNHH SXTM Cơ     |                       |          |                       |          |
| khí Phú Lợi              | 1.688.648.000         | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH TM & DV     |                       |          |                       |          |
| kỹ thuật OS              | -                     | -        | 2.105.541.732         | -        |
| Công ty CP Thiết Bị Y Tế |                       |          |                       |          |
| Hợp Nhất                 | 998.000.000           | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH Biogroup    |                       |          |                       |          |
| Việt Nam                 | 762.908.850           | -        | 250.997.800           | -        |
| Khách hàng khác          | 1.734.227.761         | -        | 1.004.760.792         | -        |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 4. Trả trước cho người bán (Tiếp theo)

|                           | 30/06/2019            |          | 01/01/2019            |          |
|---------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                           | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Nhà cung cấp nước ngoài   | 46.997.208.920        | -        | 18.651.868.413        | -        |
| <i>Powrex Corporation</i> | <i>30.878.424.324</i> | -        | -                     | -        |
| <i>Taisei Corporation</i> | <i>10.079.499.430</i> | -        | <i>10.079.499.430</i> | -        |
| Khách hàng khác           | 6.039.285.166         | -        | 8.572.368.983         | -        |
| <b>Cộng</b>               | <b>52.180.993.531</b> | -        | <b>22.013.168.737</b> | -        |

### 5. Phải thu khác

|                                                                       | 30/06/2019           |          | 01/01/2019           |          |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                                       | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                       | <b>9.241.921.254</b> | -        | <b>1.282.834.700</b> | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                                       | 2.020.384.000        | -        | -                    | -        |
| Tạm ứng                                                               | 12.436.834           | -        | 10.647.657           | -        |
| Phải thu khác                                                         | 7.209.100.420        | -        | 1.272.187.043        | -        |
| <i>BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn</i>                         | <i>629.752.060</i>   | -        | <i>546.605.890</i>   | -        |
| <i>Thù lao cho thành viên HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành</i> | <i>168.000.000</i>   | -        | <i>326.000.000</i>   | -        |
| <i>Cổ tức Bệnh viện An Sinh năm 2018</i>                              | <i>6.160.000.000</i> | -        | -                    | -        |
| Thu khác                                                              | 251.348.360          | -        | 399.581.153          | -        |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>9.241.921.254</b> | -        | <b>1.282.834.700</b> | -        |

### 6. Hàng tồn kho

|                        | 30/06/2019             |          | 01/01/2019             |          |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                        | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 157.123.612.676        | -        | 154.254.136.898        | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 3.009.764.966          | -        | 2.639.651.284          | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 20.023.455.844         | -        | 10.525.836.944         | -        |
| Thành phẩm             | 68.082.989.205         | -        | 53.987.054.507         | -        |
| Hàng hoá               | 6.070.268              | -        | 5.971.176              | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>248.245.892.959</b> | -        | <b>221.412.650.809</b> | -        |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

+ Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Đối với quy trình kiểm tra hàng tồn kho mặt hàng liên quan đến thuốc công ty quản lý theo thời hạn sử dụng. Nếu những mặt hàng tồn kho đã hết hạn sử dụng công ty sẽ thực hiện hủy theo tiêu chuẩn của Bộ Y Tế. Do đó không có hàng tồn kho hư hỏng, lỗi thời, mất phẩm chất nên công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 7. Tài sản dở dang dài hạn                                                    | 30/06/2019             |          | 01/01/2019             |          |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                                               | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                | <b>705.474.927.649</b> | -        | <b>663.494.511.084</b> | -        |
| Dự án Đầu tư Nghiên cứu<br>Phát triển & Sản Xuất Sinh<br>- Dược Phẩm Mekophar | 491.006.848.556        | -        | 455.650.394.761        | -        |
| Chi phí phần mềm kế toán<br>dở dang                                           | 3.360.802.000          | -        | 3.140.802.000          | -        |
| Mua sắm TSCĐ                                                                  | 211.107.277.093        | -        | 204.703.314.323        | -        |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>705.474.927.649</b> | -        | <b>663.494.511.084</b> | -        |

(\*) Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Đơn vị đang thực hiện triển khai hoàn thành xây dựng phần mềm kế toán sử dụng cho công ty và xây dựng nhà máy phục vụ dự án Đầu tư Nghiên cứu Phát triển và Sản xuất Sinh - Dược Phẩm Mekophar nhưng đến thời điểm 30/06/2019 chưa hoàn thành nghiệm thu.

### 8. Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem trang 41)

### 9. Tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng<br>sáng chế | Tổng cộng             |
|-------------------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                             |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 7.438.152.000     | 2.708.299.139               | <b>10.146.451.139</b> |
| Số dư cuối kỳ                 | 7.438.152.000     | 2.708.299.139               | <b>10.146.451.139</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                             |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | -                 | 2.694.965.799               | <b>2.694.965.799</b>  |
| Khấu hao trong kỳ             | -                 | 13.333.340                  | <b>13.333.340</b>     |
| Số dư cuối kỳ                 | -                 | 2.708.299.139               | <b>2.708.299.139</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                             |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 7.438.152.000     | 13.333.340                  | <b>7.451.485.340</b>  |
| Số dư cuối kỳ                 | 7.438.152.000     | -                           | <b>7.438.152.000</b>  |

\* Quyền sử dụng đất tại số 17A CMT8, TP Cần Thơ; số 410 Nguyễn Tri Phương, TP. Đà Nẵng; B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, Hà Nội.

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.708.299.139 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

\* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: Không có.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>10. Chi phí trả trước</b>               | <b>30/06/2019</b>    | <b>01/01/2019</b>    |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>          | <b>2.133.563.760</b> | <b>1.482.282.611</b> |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                  | 1.770.304.698        | 758.751.932          |
| Chi phí bảo hiểm cháy nổ                   | 76.848.750           | 307.395.000          |
| Các chi phí khác                           | 171.565.021          | 240.069.401          |
| Phí xuất hàng thẩm định Nipro (Vận chuyển) | 89.845.291           | -                    |
| Thuê văn phòng                             | 25.000.000           | 176.066.278          |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>           | <b>7.209.714.883</b> | <b>7.571.147.513</b> |
| Chi phí lắp đặt khác                       | 2.606.263.718        | 3.435.589.767        |
| Chi phí nguyên liệu, bao bì Nipro          | 3.750.625.264        | 2.734.453.424        |
| Chi phí tư vấn                             | 227.272.725          | 454.545.453          |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                  | 330.727.462          | 474.837.735          |
| Kế kho Thành phẩm                          | 294.825.714          | 471.721.134          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>9.343.278.643</b> | <b>9.053.430.124</b> |

| <b>11. Phải trả người bán</b>          | <b>30/06/2019</b>     |                              | <b>01/01/2019</b>     |                              |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                                        | <b>Giá trị</b>        | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>                        | <b>43.052.859.128</b> | <b>43.052.859.128</b>        | <b>28.948.828.175</b> | <b>28.948.828.175</b>        |
| Nhà cung cấp trong nước                | 36.760.058.110        | 36.760.058.110               | 24.185.653.175        | 24.185.653.175               |
| Công ty CP Dược Liệu TW2 (PHYTO)       | 4.151.999.564         | 4.151.999.564                | 3.288.101.387         | 3.288.101.387                |
| Công ty TNHH TM-SX Lê Hoàng            | 1.576.898.400         | 1.576.898.400                | 418.704.000           | 418.704.000                  |
| CN Zuellig Pharma Vietnam              | 11.658.408.546        | 11.658.408.546               | 8.635.827.659         | 8.635.827.659                |
| CN Cty TNHH Tiếp vận Thăng Long Tp.HCM | 2.646.435.040         | 2.646.435.040                | -                     | -                            |
| Nhà cung cấp khác                      | 16.726.316.560        | 16.726.316.560               | 11.843.020.129        | 11.843.020.129               |
| Nhà cung cấp nước ngoài                | 6.292.801.018         | 6.292.801.018                | 4.763.175.000         | 4.763.175.000                |
| Khs Synchemical Corp.                  | 461.162.500           | 461.162.500                  | 4.484.355.000         | 4.484.355.000                |
| APC Pharma & Chemical                  | 3.391.370.345         | 3.391.370.345                | -                     | -                            |
| Wockhardt Ltd.                         | 1.459.375.000         | 1.459.375.000                | -                     | -                            |
| Nipro Pharma Corp.                     | 700.693.173           | 700.693.173                  | -                     | -                            |
| Nhà cung cấp khác                      | 280.200.000           | 280.200.000                  | 278.820.000           | 278.820.000                  |
| <b>Cộng</b>                            | <b>43.052.859.128</b> | <b>43.052.859.128</b>        | <b>28.948.828.175</b> | <b>28.948.828.175</b>        |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 12. Người mua trả tiền trước          | 30/06/2019            | 01/01/2019            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>14.417.947.656</b> | <b>10.766.655.120</b> |
| Khách hàng trong nước                 | 13.614.640.026        | 10.363.372.354        |
| Ngân hàng tế bào gốc                  | 11.293.799.103        | 9.817.192.124         |
| Công ty Cổ phần Samedco               | 770.548.286           | 136.284.000           |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Tân Huỳnh Phát | 300.000.000           | -                     |
| Khách hàng khác                       | 1.250.292.637         | 409.896.230           |
| Khách hàng nước ngoài                 | 803.307.630           | 403.282.766           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>14.417.947.656</b> | <b>10.766.655.120</b> |

### 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                                            | 01/01/2019            | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số phải nộp<br>trong kỳ | 30/06/2019           |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>                         |                       |                            |                         |                      |
| Thuế GTGT phải nộp                         | 617.111.845           | 30.710.032.388             | 30.173.062.632          | 80.142.089           |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                   | 584.391.622           | 7.246.229.562              | 7.179.566.265           | 517.728.325          |
| Thuế TNDN                                  | 11.164.238.645        | 16.224.629.863             | 8.638.355.681           | 3.577.964.463        |
| Thuế nhà thầu nước ngoài                   | -                     | 174.663.389                | 174.663.389             | -                    |
| Các loại thuế khác                         | -                     | 1.117.773.610              | 1.117.773.610           | -                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>12.365.742.112</b> | <b>55.473.328.812</b>      | <b>47.283.421.577</b>   | <b>4.175.834.877</b> |
| <b>b. Phải thu</b>                         |                       |                            |                         |                      |
| Thuế giá trị gia tăng hàng<br>nhập khẩu    | 584.391.622           | 7.179.566.265              | 7.246.229.562           | 517.728.325          |
| Thuế xuất, nhập khẩu                       | 54.640.905            | 494.337.349                | 498.655.048             | 50.323.206           |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp<br>thừa Nhà nước | 298.353.491           | 3.539.943.239              | 3.165.139.476           | 673.157.254          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê<br>đất           | -                     | 4.014.013.527              | 3.600.000.000           | 414.013.527          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>937.386.018</b>    | <b>15.227.860.380</b>      | <b>14.510.024.086</b>   | <b>1.655.222.312</b> |

| 14. Doanh thu chưa thực hiện            | 30/06/2019            | 01/01/2019            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Dài hạn</b>                          |                       |                       |
| Doanh thu chưa thực hiện của MekoStem   | 80.031.553.984        | 70.527.326.665        |
| Doanh thu chưa thực hiện của thành phẩm | -                     | 1.376.689.679         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>80.031.553.984</b> | <b>71.904.016.344</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 15. Phải trả khác                                | 30/06/2019            | 01/01/2019            |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                  |                       |                       |
| BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn, đảng phí | 161.289.727           | 259.142.107           |
| Hội đồng quản trị                                | 1.349.000.000         | 437.000.000           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 17.340.094.578        | 17.115.094.578        |
| Thuế TNDN (XN 24)                                | 91.299.513            | 91.299.513            |
| Kháng sinh Liên Xô                               | 118.181.818           | 118.181.818           |
| Chi phí phát hành cổ phiếu                       | 125.000.000           | -                     |
| Dự án 45 Võ Thị Sáu                              | 6.800.000.000         | 6.800.000.000         |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Happy House               | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| Các khoản phải trả khác                          | 205.613.247           | 105.613.247           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>18.850.384.305</b> | <b>17.811.236.685</b> |

| 16. Dự phòng phải trả         | 30/06/2019           | 01/01/2019           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Dài hạn</b>                |                      |                      |
| Dự phòng các dự án nghiên cứu | 7.000.000.000        | 7.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>7.000.000.000</b> | <b>7.000.000.000</b> |

| 17. Vay và nợ thuê tài chính | 30/06/2019            |                       | 01/01/2019 |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                              | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay dài hạn</b>           | <b>22.152.353.265</b> | <b>22.152.353.265</b> | -          | -                     |
| Shinhanbank - CN HCM         | 22.152.353.265        | 22.152.353.265        | -          | -                     |
| #JPY                         | 101.495.250,00        | 101.495.250,00        | -          | -                     |
| <b>Cộng</b>                  | <b>22.152.353.265</b> | <b>22.152.353.265</b> | -          | -                     |

### Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng Shinhan - CN Tp.HCM gồm có các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng         | Thời hạn vay | Lãi suất                       | Số dư           | Hình thức đảm bảo             |
|---------------------|--------------|--------------------------------|-----------------|-------------------------------|
| SHBVN/HDTD/MEKOPHAR | 5 năm        | Lãi suất theo từng lần nhận nợ | JPY 101.495.250 | Tài sản hình thành từ vốn vay |

| 18. Chi phí phải trả | 30/06/2019 | 01/01/2019         |
|----------------------|------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>      | -          | <b>172.000.000</b> |
| Chi phí khác         | -          | 172.000.000        |
| <b>Cộng</b>          | -          | <b>172.000.000</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (chi tiết xem trang 42)

| b. Chi tiết vốn của chủ sở hữu  | Tỷ lệ vốn góp  | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|---------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước            | 18,20%         | 42.304.320.000         | 35.283.600.000         |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 81,80%         | 190.185.680.000        | 158.924.530.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần            |                | 409.754.114.458        | 295.058.504.458        |
| Cổ phiếu quỹ                    |                | (14.487.151.158)       | (14.487.151.158)       |
| <b>Cộng</b>                     | <b>100,00%</b> | <b>627.756.963.300</b> | <b>474.779.483.300</b> |

\* Số lượng cổ phiếu quỹ là: 277.646 cổ phiếu tương đương giá trị là: 14.487.151.158 VND.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | 06 tháng đầu năm 2019  | Năm 2018               |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | <b>232.490.000.000</b> | <b>194.208.130.000</b> |
| Vốn góp đầu kỳ            | 194.208.130.000        | 194.208.130.000        |
| Vốn góp tăng trong kỳ     | 38.281.870.000         | -                      |
| Vốn góp giảm trong kỳ     | -                      | -                      |
| Vốn góp cuối kỳ           | 232.490.000.000        | 194.208.130.000        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 28.714.750.500         | 38.286.334.000         |

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Chưa công bố 15%

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

- -

đ. Cổ phiếu

|                                                          | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 23.249.000 | 19.420.813 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 23.249.000 | 19.420.813 |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 23.249.000 | 19.420.813 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | 277.646    | 277.646    |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 277.646    | 277.646    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 22.971.354 | 19.143.167 |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 22.971.354 | 19.143.167 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000     | 10.000     |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

|                       | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 546.407.678.417        | 505.320.886.183        |
| <b>Cộng</b>           | <b>546.407.678.417</b> | <b>505.320.886.183</b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại | 30/06/2019 |                       | 01/01/2019 |                       |
|-------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                   | Nguyên tệ  | Giá trị (VND quy đổi) | Nguyên tệ  | Giá trị (VND quy đổi) |
| USD               | 6.963,26   | 161.680.621           | 33.097,97  | 766.052.516           |
| EUR               | 918,48     | 24.172.402            | 923,94     | 24.318.101            |
| JPY               | 53,00      | 11.286                | -          | -                     |
| <b>Cộng</b>       |            | <b>185.864.309</b>    |            | <b>790.370.617</b>    |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### a. Doanh thu

|                                        | 06 tháng đầu năm 2019  | 06 tháng đầu năm 2018  |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm               | 298.743.379.010        | 304.351.734.048        |
| Doanh thu bán hàng hóa                 | 243.828.197.413        | 253.177.953.739        |
| Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc | 27.477.812.181         | 29.351.889.121         |
| Doanh thu bán vật tư                   | 4.741.856.958          | 5.286.139.054          |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng            | 4.478.449.498          | 4.344.727.272          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>579.269.695.060</b> | <b>596.512.443.234</b> |

#### b. Doanh thu đối với các bên liên quan

|                                           | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh | 4.636.553.024         | 4.679.772.494         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>4.636.553.024</b>  | <b>4.679.772.494</b>  |

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                     | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 498.698.160           | 195.051.221           |
| Giảm giá hàng bán   | -                     | 6.195.238             |
| <b>Cộng</b>         | <b>498.698.160</b>    | <b>201.246.459</b>    |

### 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                        | 06 tháng đầu năm 2019  | 06 tháng đầu năm 2018  |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm               | 298.245.652.150        | 304.167.210.297        |
| Doanh thu bán hàng hóa                 | 243.827.226.113        | 253.166.731.031        |
| Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc | 27.477.812.181         | 29.346.389.121         |
| Doanh thu bán vật tư                   | 4.741.856.958          | 5.286.139.054          |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng            | 4.478.449.498          | 4.344.727.272          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>578.770.996.900</b> | <b>596.311.196.775</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                            | 06 tháng đầu<br>năm 2019 | 06 tháng đầu<br>năm 2018 |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                 |                          |                          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                              | 191.492.805.894          | 196.441.787.398          |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                | 242.455.659.604          | 251.767.915.791          |
| Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc                       | 8.766.518.510            | 8.141.619.931            |
| Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp                    | 4.034.060.613            | 3.986.857.393            |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>446.749.044.621</b>   | <b>460.338.180.513</b>   |
|                                                            |                          |                          |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                    |                          |                          |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                 | 238.446.393              | 54.635.274               |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                | 6.539.181.000            | 6.516.219.454            |
| <i>Công ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa An Sinh</i>              | <i>6.160.000.000</i>     | <i>5.516.669.734</i>     |
| <i>Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương Vidiphar</i>            | <i>360.000.000</i>       | <i>215.928.720</i>       |
| <i>Công ty CP Bao Bì Dược</i>                              | <i>-</i>                 | <i>764.440.000</i>       |
| <i>Công ty CP Dược Phẩm OPC</i>                            | <i>19.181.000</i>        | <i>19.181.000</i>        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                         | 5.930.258                | 45.834.480               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại                      | 98.439.576               | -                        |
| Thu từ bán cổ phần tại Công ty TNHH Areco                  | -                        | 4.039.500.000            |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>6.881.997.227</b>     | <b>10.656.189.208</b>    |
|                                                            |                          |                          |
| <b>6. Chi phí tài chính</b>                                |                          |                          |
| Lãi tiền vay                                               | 421.082.273              | 849.333.333              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                          | 539.810.306              | 342.241.120              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại                       | 908.158.327              | 86.847.670               |
| Chi phí tài chính khác                                     | 24.999.999               | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>1.894.050.905</b>     | <b>1.278.422.123</b>     |
|                                                            |                          |                          |
| <b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                          |                          |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                 |                          |                          |
| Chi phí nhân viên                                          | 12.368.857.883           | 12.258.177.441           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                      | 86.805.570               | 206.582.187              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 9.731.226.333            | 10.425.820.647           |
| Chi phí hoa hồng                                           | 11.191.602.959           | 11.019.010.832           |
| Chi phí vận chuyển                                         | 3.574.425.485            | 4.125.237.114            |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 108.267.200              | 134.358.109              |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>37.061.185.430</b>    | <b>38.169.186.330</b>    |



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### **7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)**

#### **b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2019</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2018</b> |
|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 21.457.990.931                   | 19.695.845.074                   |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 5.416.063.448                    | 7.135.368.287                    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.809.132.148                    | 1.889.432.704                    |
| Thuế, phí, lệ phí         | 5.103.044.691                    | 6.312.191.493                    |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 3.468.281.111                    | -                                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.727.957.148                    | 5.719.956.919                    |
| Chi phí bằng tiền khác    | 13.441.863.880                   | 14.622.232.173                   |
| <b>Cộng</b>               | <b>58.424.333.357</b>            | <b>55.375.026.650</b>            |

### **8. Thu nhập khác**

|                                     | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2019</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2018</b> |
|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)       | 28.181.818                       | 65.454.545                       |
| Nguyên vật liệu được tặng           | 950.092.730                      | -                                |
| Các khoản khác (Xử lý kiểm kê thừa) | 395.989.306                      | 1.087.542.832                    |
| Thu nhập khác                       | 167.060.380                      | 75.203.062                       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.541.324.234</b>             | <b>1.228.200.439</b>             |

### **9. Chi phí khác**

|                                      | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2019</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2018</b> |
|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Các khoản bị phạt hành chính         | 126.894.091                      | 122.396.969                      |
| Các khoản khác (Xử lý kiểm kê thiếu) | 48.987.640                       | 55.649.342                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>175.881.731</b>               | <b>178.046.311</b>               |

#### **(\*) Thuyết minh hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định**

|                                                               | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2019</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2018</b> |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                     | 28.181.818                       | 65.454.545                       |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ     | -                                | -                                |
| <b>Lãi/(lỗ) hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định</b> | <b>28.181.818</b>                | <b>65.454.545</b>                |

### **10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2019</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2018</b> |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 195.350.420.240                  | 194.864.446.970                  |
| Chi phí nhân công                | 56.665.438.232                   | 55.126.884.511                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.126.020.931                    | 5.797.966.107                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 28.521.487.527                   | 27.998.486.690                   |
| Chi phí khác bằng tiền           | 36.896.409.686                   | 35.603.368.009                   |
| <b>Cộng</b>                      | <b>322.559.776.616</b>           | <b>319.391.152.287</b>           |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                                                                                             | 06 tháng đầu<br>năm 2019         | 06 tháng đầu<br>năm 2018         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                     |                                  |                                  |
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành:                                            | 8.577.964.463                    | 12.758.751.898                   |
| <i>Công ty Mẹ</i>                                                                                                           | 8.577.964.463                    | 12.758.751.898                   |
| <i>Công ty Con</i>                                                                                                          | -                                | -                                |
| 2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này: | 60.391.218                       | 58.770.016                       |
| <i>Công ty Mẹ</i>                                                                                                           | 60.391.218                       | 58.770.016                       |
| <i>Công ty Con</i>                                                                                                          | -                                | -                                |
| <b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</b>                                                                | <b>8.638.355.681</b>             | <b>12.817.521.914</b>            |
| <b>12. Lãi trên cổ phiếu</b>                                                                                                | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2019</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2018</b> |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                            | 39.274.821.734                   | 46.730.899.180                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                                                                                         | -                                | -                                |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                             | 39.274.821.734                   | 46.730.899.180                   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                         | 21.057.261                       | 19.143.167                       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                    | 1.865                            | 2.441                            |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                                                                  | 1.865                            | 2.441                            |

Tại ngày 30/06/2019, không có tác động làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

### 13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### 13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2018.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|                             | <i>Tăng/ giảm<br/>điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi<br/>nhuận trước thuế</i> |
|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>6 tháng đầu năm 2019</b> |                                   |                                               |
| VND                         | +100                              | 561.293.866                                   |
| VND                         | -100                              | (561.293.866)                                 |
| <b>6 tháng đầu năm 2018</b> |                                   |                                               |
| VND                         | +200                              | 85.159.983                                    |
| VND                         | -200                              | (85.159.983)                                  |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

|                             | <i>Thay đổi tỷ giá<br/>USD</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi<br/>nhuận trước thuế</i> |
|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>6 tháng đầu năm 2019</b> | + 1%                           | 274.067.958                                   |
|                             | - 1%                           | (274.067.958)                                 |
| <b>6 tháng đầu năm 2018</b> | + 2%                           | 729.300.981                                   |
|                             | - 2%                           | (729.300.981)                                 |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 11.624.019.900 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.656.627.600 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 1.162.401.990 đồng Việt Nam.

### 13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

#### Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

|                                  | Không quá hạn          |             | Quá hạn           |                       |
|----------------------------------|------------------------|-------------|-------------------|-----------------------|
|                                  | không bị suy giảm      | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm           |
| <b>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</b> |                        |             |                   |                       |
| Dưới 90 ngày                     | -                      | -           | -                 | -                     |
| 91-180 ngày                      | 118.113.956.723        | -           | -                 | -                     |
| >181 ngày                        | 25.594.113.807         | -           | -                 | 7.919.618.697         |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>  | <b>143.708.070.530</b> | -           | -                 | <b>7.919.618.697</b>  |
| Dự phòng giảm giá trị            | -                      | -           | -                 | (5.543.733.088)       |
| <b>Giá trị thuần</b>             | <b>143.708.070.530</b> | -           | -                 | <b>2.375.885.609</b>  |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> |                        |             |                   |                       |
| Dưới 90 ngày                     | -                      | -           | -                 | -                     |
| 91-180 ngày                      | 95.857.523.267         | -           | -                 | -                     |
| >181 ngày                        | 12.195.517.395         | -           | -                 | 20.754.519.773        |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>  | <b>108.053.040.662</b> | -           | -                 | <b>20.754.519.773</b> |
| Dự phòng giảm giá trị            | -                      | -           | -                 | (2.075.451.977)       |
| <b>Giá trị thuần</b>             | <b>108.053.040.662</b> | -           | -                 | <b>18.679.067.796</b> |

### 13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| <b>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</b>           | <i>Dưới 1 năm</i>     | <i>Từ 1-5 năm</i>     | <i>Trên 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ                        | -                     | 22.152.353.265        | -                 | 22.152.353.265        |
| Phải trả người bán                         | 43.052.859.128        | -                     | -                 | 43.052.859.128        |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 10.000.000.000        | -                     | -                 | 10.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>53.052.859.128</b> | <b>22.152.353.265</b> | <b>-</b>          | <b>75.205.212.393</b> |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>           |                       |                       |                   |                       |
| Phải trả người bán                         | 28.948.828.175        | -                     | -                 | 28.948.828.175        |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 10.000.000.000        | -                     | -                 | 10.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>38.948.828.175</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>          | <b>38.948.828.175</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (chi tiết xem trang 43)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc thời kỳ tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

|                                                | 06 tháng đầu<br>năm 2019 | 06 tháng đầu<br>năm 2018 |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                          |                          |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  | 62.238.110.878           | -                        |
| - Chênh lệch tỷ giá                            | 858.311.497              | -                        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>63.096.422.375</b>    | <b>-</b>                 |
| <b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                          |                          |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (40.944.069.110)         | -                        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>(40.944.069.110)</b>  | <b>-</b>                 |

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc thời kỳ kế toán 6 tháng đầu năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

#### 2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc thời kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

#### 3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan                                                  | Mối quan hệ      | Tính chất giao dịch      | Nội dung                         | Giá trị                          |
|----------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH bệnh viện Tư nhân Đa khoa An Sinh                 | Công ty liên kết | Bán hàng                 | <b>Số dư đầu kỳ (Phải thu)</b>   | <b>819.585.581</b>               |
|                                                                |                  |                          | Bán hàng trong kỳ                | 5.045.432.950                    |
|                                                                |                  |                          | Thu tiền trong kỳ                | 3.272.469.079                    |
|                                                                |                  |                          | <b>Số dư cuối kỳ (Phải thu)</b>  | <b>2.592.549.452</b>             |
|                                                                |                  |                          |                                  |                                  |
| <b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>     |                  |                          | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2019</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2018</b> |
| Hội đồng quản trị; Ban Tổng giám đốc và Ban điều hành công ty. |                  | Lương, thưởng và thù lao | 3.066.379.802                    | 3.094.038.508                    |
| <b>Cộng</b>                                                    |                  |                          | <b>3.066.379.802</b>             | <b>3.094.038.508</b>             |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

#### 4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

##### a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 6 tháng đầu năm 2019.

| Chỉ tiêu                     | Doanh thu thuần        | Giá vốn                | Lãi gộp                |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Thành phẩm                   | 298.245.652.150        | 191.492.805.894        | 106.752.846.256        |
| Hàng hóa                     | 243.827.226.113        | 242.455.659.604        | 1.371.566.509          |
| Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc | 27.477.812.181         | 8.766.518.510          | 18.711.293.671         |
| Vật tư                       | 4.741.856.958          | 4.034.060.613          | 707.796.345            |
| Cho thuê mặt bằng            | 4.478.449.498          | -                      | 4.478.449.498          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>578.770.996.900</b> | <b>446.749.044.621</b> | <b>132.021.952.279</b> |

##### b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 6 tháng đầu năm 2018.

| Chỉ tiêu                     | Doanh thu thuần        | Giá vốn                | Lãi gộp                |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Thành phẩm                   | 304.167.210.297        | 196.441.787.398        | 107.725.422.899        |
| Hàng hóa                     | 253.166.731.031        | 251.767.915.791        | 1.398.815.240          |
| Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc | 29.346.389.121         | 8.141.619.931          | 21.204.769.190         |
| Vật tư                       | 5.286.139.054          | 3.986.857.393          | 1.299.281.661          |
| Cho thuê mặt bằng            | 4.344.727.272          | -                      | 4.344.727.272          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>596.311.196.775</b> | <b>460.338.180.513</b> | <b>135.973.016.262</b> |

#### 4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Huỳnh Thị Lan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019



**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [028] 38650 258 - 38650 363 Fax: [028] 38650 394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

**Mẫu số B 09 - DN**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### **V.2. Các khoản đầu tư tài chính**

|                                                                | 30/06/2019            |          |                       | 01/01/2019            |          |                       |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
|                                                                | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý        |
| <b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>                               | <b>10.946.711.100</b> | -        | <b>11.624.019.900</b> | <b>10.946.711.100</b> | -        | <b>11.656.627.600</b> |
| Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR                       | 4.070.000.000         | -        | 4.070.000.000         | 4.070.000.000         | -        | 4.070.000.000         |
| Công ty CP Dược Phẩm OPC                                       | 241.461.100           | -        | 918.769.900           | 241.461.100           | -        | 951.377.600           |
| Công ty CP Bao bì Dược                                         | 6.635.250.000         | -        | 6.635.250.000         | 6.635.250.000         | -        | 6.635.250.000         |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>10.946.711.100</b> | -        | <b>11.624.019.900</b> | <b>10.946.711.100</b> | -        | <b>11.656.627.600</b> |
| <b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                      | 30/06/2019            |          |                       | 01/01/2019            |          |                       |
|                                                                | Giá gốc               |          | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               |          | Giá trị ghi sổ        |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                | <b>40.000.000.000</b> |          | <b>40.000.000.000</b> | -                     |          | -                     |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                           | 40.000.000.000        |          | 40.000.000.000        | -                     |          | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>40.000.000.000</b> |          | <b>40.000.000.000</b> | -                     |          | -                     |
| <b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                       | 30/06/2019            |          |                       | 01/01/2019            |          |                       |
|                                                                | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý        |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                             | <b>18.510.000.000</b> | -        | <b>23.533.355.098</b> | <b>18.510.000.000</b> | -        | <b>25.028.703.428</b> |
| Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh - Tỷ lệ vốn góp 22%. | 18.510.000.000        | -        | 23.533.355.098        | 18.510.000.000        | -        | 25.028.703.428        |



**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [028] 38650 258 - 38650 363 Fax: [028] 38650 394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

**Mẫu số B 09 - DN**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### **c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                      | 30/06/2019            |          |                       | 01/01/2019            |          |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý        |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>           | <b>5.550.000.000</b>  | -        | <b>5.550.000.000</b>  | <b>5.550.000.000</b>  | -        | <b>5.550.000.000</b>  |
| Cty TNHH Orchids, tỷ lệ góp vốn 15%. | 5.550.000.000         | -        | 5.550.000.000         | 5.550.000.000         | -        | 5.550.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>24.060.000.000</b> | -        | <b>29.083.355.098</b> | <b>24.060.000.000</b> | -        | <b>30.578.703.428</b> |

(\*) **Tình hình hoạt động của các công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:**

#### **Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty TNHH Bệnh viện An Sinh:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302774433 ngày 25 tháng 11 năm 2002 do Sở KH&ĐT cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh là 14.900.000.000 VND, tương đương 22% vốn điều lệ. Trong năm Công ty Cổ Phần Hóa - Dược phẩm Mekophar không đầu tư thêm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty đã đầu tư 18.510.000.000 VND, tương đương 22% vốn điều lệ (số đầu năm là 18.510.000.000 VND, tương đương 22% vốn điều lệ). Công ty hoạt động ổn định qua các năm và trong 6 tháng đầu năm 2019 có lãi đã chia cổ tức và Công ty đã ghi nhận toàn bộ cổ tức.

#### **Tình hình hoạt động của các khoản đầu tư khác trong kỳ:**

#### **Thuyết minh khoản đầu tư khác - Công ty TNHH Orchids**

Theo các điều khoản tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 108/HĐHTKD/MKP-OR/2015 ký với Công ty TNHH Orchids thực hiện dự án xây dựng và khai thác tòa cao ốc tại số 192 đường Pasteur, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh. Dự án được xây dựng với tổng số vốn góp dự kiến là 65.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty đã góp vốn theo cam kết là 5.550.000.000 VND. Dự án đã bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh.

#### **(\*) Giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2019 của các khoản đầu tư**

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm OPC được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE và số lượng Cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện An Sinh được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác chưa được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 30/06/2019 và 31/12/2018 do các Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán có giá tham chiếu tin cậy. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã tạm ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của các khoản đầu tư và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của các công ty trên.



**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [028] 38650 258 - 38650 363 Fax: [028] 38650 394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### V.8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng              |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                     |                               |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 53.610.571.336         | 124.270.837.248  | 16.082.054.233      | 49.214.596.072                | <b>243.178.058.889</b> |
| Mua trong kỳ                  | -                      | 1.793.381.499    | -                   | 420.197.498                   | <b>2.213.578.997</b>   |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | (36.428.800)     | (175.780.952)       | -                             | <b>(212.209.752)</b>   |
| Số dư cuối kỳ                 | 53.610.571.336         | 126.027.789.947  | 15.906.273.281      | 49.634.793.570                | <b>245.179.428.134</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                               |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 36.384.901.499         | 106.313.037.543  | 13.061.977.214      | 42.728.975.030                | <b>198.488.891.286</b> |
| Khấu hao trong kỳ             | 928.663.830            | 2.739.791.329    | 331.191.810         | 1.113.040.622                 | <b>5.112.687.591</b>   |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | (36.428.800)     | (175.780.952)       | -                             | <b>(212.209.752)</b>   |
| Số dư cuối kỳ                 | 37.313.565.329         | 109.016.400.072  | 13.217.388.072      | 43.842.015.652                | <b>203.389.369.125</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                     |                               |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 17.225.669.837         | 17.957.799.705   | 3.020.077.019       | 6.485.621.042                 | <b>44.689.167.603</b>  |
| Số dư cuối kỳ                 | 16.297.006.007         | 17.011.389.875   | 2.688.885.209       | 5.792.777.918                 | <b>41.790.059.009</b>  |

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 134.360.032.097 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.



**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [028] 38650 258 - 38650 363 Fax: [028] 38650 394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### V.19. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                                               | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                              | <b>194.208.130.000</b> | <b>295.058.504.458</b> | <b>(14.487.151.158)</b> | <b>448.083.058.734</b> | <b>118.609.448.545,00</b>         | <b>1.041.471.990.579</b> |
| Lợi nhuận năm trước                                     | -                      | -                      | -                       | -                      | 107.536.195.354                   | 107.536.195.354          |
| Trích chi phí HĐQT năm 2017                             | -                      | -                      | -                       | -                      | (336.000.000)                     | (336.000.000)            |
| Trích khen thưởng HĐQT 2017                             | -                      | -                      | -                       | -                      | (1.849.000.000)                   | (1.849.000.000)          |
| Trích các quỹ từ lợi nhuận 2017                         | -                      | -                      | -                       | 57.237.827.449         | (57.237.827.449)                  | -                        |
| Cổ tức trả cổ đông năm 2017                             | -                      | -                      | -                       | -                      | (38.286.334.000)                  | (38.286.334.000)         |
| Trích quỹ KT - PL từ lãi 2017                           | -                      | -                      | -                       | -                      | (10.613.795.716)                  | (10.613.795.716)         |
| Giảm cổ tức các năm trước được chia từ công ty liên kết | -                      | -                      | -                       | -                      | (6.286.491.380)                   | (6.286.491.380)          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                             | <b>194.208.130.000</b> | <b>295.058.504.458</b> | <b>(14.487.151.158)</b> | <b>505.320.886.183</b> | <b>111.536.195.354</b>            | <b>1.091.636.564.837</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>                                 | <b>194.208.130.000</b> | <b>295.058.504.458</b> | <b>(14.487.151.158)</b> | <b>505.320.886.183</b> | <b>111.536.195.354</b>            | <b>1.091.636.564.837</b> |
| Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu                        | 38.281.870.000         | 114.695.610.000        | -                       | -                      | -                                 | 152.977.480.000          |
| Lợi nhuận kỳ này                                        | -                      | -                      | -                       | -                      | 39.274.821.734                    | 39.274.821.734           |
| Trích chi phí HĐQT năm 2018                             | -                      | -                      | -                       | -                      | (326.000.000)                     | (326.000.000)            |
| Trích khen thưởng HĐQT 2018                             | -                      | -                      | -                       | -                      | (912.000.000)                     | (912.000.000)            |
| Trích các quỹ từ lợi nhuận 2018                         | -                      | -                      | -                       | 41.086.792.234         | (41.086.792.234)                  | -                        |
| Cổ tức trả cổ đông năm 2018                             | -                      | -                      | -                       | -                      | (28.714.750.500)                  | (28.714.750.500)         |
| Trích quỹ KT - PL từ lãi 2018                           | -                      | -                      | -                       | -                      | (9.977.949.192)                   | (9.977.949.192)          |
| Giảm cổ tức các năm trước được chia từ công ty liên kết | -                      | -                      | -                       | -                      | (6.518.703.428)                   | (6.518.703.428)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                | <b>232.490.000.000</b> | <b>409.754.114.458</b> | <b>(14.487.151.158)</b> | <b>546.407.678.417</b> | <b>63.274.821.734</b>             | <b>1.237.439.463.451</b> |



**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [028] 38650 258 - 38650 363 Fax: [028] 38650 394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

**Mẫu số B 09 - DN**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### **VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |                        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 30/06/2019             |                        | 31/12/2018             |                        | 30/06/2019             | 31/12/2018             |
|                                      | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Giá trị                |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 10.946.711.100         | -                      | 10.946.711.100         | -                      | 11.624.019.900         | 11.656.627.600         |
| - Phải thu khách hàng                | 151.627.689.227        | (5.543.733.088)        | 128.807.560.435        | (2.075.451.977)        | 146.083.956.139        | 126.732.108.458        |
| - Phải thu khác                      | 251.348.360            | -                      | 300.581.153            | -                      | 251.348.360            | 300.581.153            |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 78.281.739.822         | -                      | 66.383.393.486         | -                      | 78.281.739.822         | 66.383.393.486         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>281.107.488.509</b> | <b>(5.543.733.088)</b> | <b>206.438.246.174</b> | <b>(2.075.451.977)</b> | <b>276.241.064.221</b> | <b>205.072.710.697</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Vay và nợ                          | 22.152.353.265         | -                      | -                      | -                      | 22.152.353.265         | -                      |
| - Phải trả người bán                 | 43.052.859.128         | -                      | 28.948.828.175         | -                      | 43.052.859.128         | 28.948.828.175         |
| - Phải trả khác                      | 10.000.000.000         | -                      | 10.000.000.000         | -                      | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>75.205.212.393</b>  | <b>-</b>               | <b>38.948.828.175</b>  | <b>-</b>               | <b>75.205.212.393</b>  | <b>38.948.828.175</b>  |